

An Giang, ngày 09 tháng 09 năm 2025

Số: 425 /BVAG-VTTBYT

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa An Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm năm 2026** với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa An Giang.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

STT	Họ và tên	Chức Vụ	Số Điện Thoại	Địa chỉ email gửi báo giá
1	Nguyễn Quang Trình	Trưởng Phòng VTTBYT	0918.665.503	phongvttbyt.bvdkag@ gmail.com
2	Ngô Thị Kiều Dung	Phó Phòng VTTBYT	0984.333.140	
3	Nguyễn Hữu Lộc		0916.379.911	

- Cách thức tiếp nhận báo giá: **Nhận đồng thời qua 2 hình thức sau:**

- **Nhận trực tiếp:** CN.Tâm Như, SĐT: 0838.738.802, Phòng VTTBYT - Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 đường Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.  
Hồ sơ bao gồm:

- ✓ 01 bản báo giá chính, 02 bản sao y công ty.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).

- **Nhận qua email:** [phongvttbyt.bvdkag@gmail.com](mailto:phongvttbyt.bvdkag@gmail.com). Hồ sơ bao gồm:

- ✓ Báo giá bản scan.
- ✓ File excel báo giá.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).



4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 10 tháng 09 năm 2025 đến trước 09h00 ngày 22 tháng 09 năm 2025

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2025

## II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá (*phụ lục đính kèm*)

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: *12 tháng*

3. Báo giá hợp lệ:

- Báo giá được nhận trực tiếp hoặc nhận qua mail trong thời gian quy định của Yêu cầu báo giá.

- Báo giá phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

4. Địa điểm giao, nhận hàng hoá : Lầu 3, Phòng Vật tư Thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ lúc nhận được đơn dự trù của Bệnh viện Đa khoa An Giang.

6. Các thông tin khác: Báo giá theo mẫu của Bệnh viện (*Theo mẫu báo giá đính kèm*)

### Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VTTBYT, VT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Tân



CÔNG TY.....  
 Địa chỉ:.....  
 Điện thoại:.....

**BÁO GIÁ**  
**Kính gửi: Bệnh viện Đa Khoa An Giang**

Chúng tôi Công ty ..... kính gửi đến Quý Bệnh viện báo giá các mặt hàng như sau:

Theo Yêu cầu báo giá số 425/BVAG-VTTBYT ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Bệnh viện Đa Khoa An Giang

1. Báo giá cho hàng hoá liên quan

ST T	Mã vật tư	Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Chứng Loại/mã sản phẩm	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật cụ thể xuất	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi Chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp  
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi Chú:

- (1), (3), (10), (11) : Theo thông tin Yêu cầu báo giá
- (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (12), (13), (14): Theo đề xuất của công ty
- (13) = (11) x (12)



**DANH MỤC HÀNG HOÁ**  
(Đính kèm yêu cầu báo giá số: 425/BVAG-VTTBYT ngày 09/09/2025)

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
<b>SINH HOÁ</b>					
1	SP1	Hóa chất định lượng nồng độ acid uric	Dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1500 test - Dải đo tối thiểu: 12-1480 µmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 3% - Giới hạn phát hiện: ≤ 12 µmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	20.000
2	SP2	Hóa chất định lượng ALB	Dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo tối thiểu: 3-60 g/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 7% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	26.000
3	SP3	Hóa chất định lượng AMYL	Dùng để định lượng α-amylase trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo tối thiểu: 5-1500 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
4	SP4	Hóa chất định lượng ALT	Dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 500 test - Dải đo tối thiểu: 7-700 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2.5% - Độ tái lập: ≤ 3.0% - Giới hạn phát hiện: ≤ 6 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	180.000
5	SP5	Hóa chất định lượng AST	Dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 500 test - Dải đo tối thiểu: 7-700 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 6% - Giới hạn phát hiện: ≤ 6 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	180.000
6	SP6	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trên máy sinh hóa tự động	Dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1100 test - Dải đo tối thiểu: 3-640 µmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 4.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3µmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	26.000
7	SP7	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trên máy sinh hóa tự động	Dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1100 test - Dải đo tối thiểu: 2-290 µmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 3% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3µmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	26.000
8	SP8	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1500 test - Dải đo tối thiểu: 0.20-5.0 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 2.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.20 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	26.000
9	SP9	Hoá chất xét nghiệm Cholinesterase	Dùng để định lượng cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1100 test - Dải đo tối thiểu: 100-14000 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 6% - Độ tái lập: ≤ 7% - Giới hạn phát hiện: ≤ 100 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.500

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
10	SP10	Định lượng Cholesterol toàn phần	Dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 2700 test - Dải đo tối thiểu: 0.2-20.7 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2.5% - Độ tái lập: ≤ 7.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.2 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	75.000
11	SP11	Hóa chất định lượng CRP trên máy sinh hóa	Dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 650 test - Dải đo tối thiểu: 0.2-20.0 mg/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 8% - Độ tái lập: ≤ 8.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.30 mg/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	100.000
12	SP12	Hóa chất hiệu chuẩn Protein phản ứng C	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Protein phản ứng C. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	35
13	SP13	Hóa chất định lượng CREA	Dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 2500 test - Dải đo tối thiểu: 20-2200 μmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 20 μmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	170.000
14	SP14	Dung dịch hiệu chuẩn của xét nghiệm điện giải	Là dung dịch chuẩn nền trên máy xét nghiệm hóa sinh Thành phần tối thiểu gồm có: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Natri chloride - Natri acetate - Kali chloride - Chất bảo quản	mL	720.000
15	SP15	Dung dịch tham chiếu của điện giải	Dùng để đồng mạch đo ISE nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. - Thành phần tối thiểu: Kali clorua *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	720.000
16	SP16	Dung dịch pha loãng điện giải	Dùng để pha loãng mẫu nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. - Thành phần tối thiểu: Dung dịch đệm HEPES; Triethanolamin *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	720.000
17	SP17	Điện cực natri, sử dụng trên máy tự động	Là một thiết bị dùng để định lượng in-vitro natri trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu gốc người. Quy cách: ≥ 9000 test/điện cực *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	15
18	SP18	Điện cực kali, sử dụng trên máy tự động	Là một thiết bị dùng để định lượng in-vitro kali trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu gốc người. Quy cách: ≥ 9000 test/điện cực *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	15
19	SP19	Điện cực clo	Là một thiết bị dùng để định lượng in-vitro chloride trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu gốc người. Quy cách: ≥ 9000 test/điện cực *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	15
20	SP20	Điện cực tham chiếu	Là một thiết bị dùng để đồng mạch đo nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu gốc người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	15
21	SP21	Dung dịch chuẩn mức cao của điện giải	Dùng để chuẩn các điện cực chọn lọc ion, là một chế phẩm trong nước với nồng độ các chất điện giải được xác định bằng phương pháp trọng lượng. Được dùng trong chuẩn hóa giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion. - Quy cách: ≤ 10x3mL *Thành phần phản ứng: ≥ 160 mmol/L Na+, ≥ 7 mmol/L K+, ≥ 120 mmol/L Cl *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	200
22	SP22	Dung dịch chuẩn mức thấp của điện giải	Dùng để chuẩn các điện cực chọn lọc ion, là một chế phẩm trong nước với nồng độ các chất điện giải được xác định bằng phương pháp trọng lượng. Được dùng trong chuẩn hóa giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion. - Quy cách: ≤ 10x3mL - *Thành phần phản ứng: ≤ 120 mmol/L Na+, ≤ 3 mmol/L K+, ≤ 80 mmol/L Cl *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	200
23	SP23	Dung dịch rửa dùng cho máy khí máu và điện giải	Dùng để vệ sinh làm sạch ISE trên máy phân tích. -Thành phần tối thiểu gồm các thành phần: sodium hypochlorite *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	4.000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
24	SP24	Hóa chất Định lượng NH <sub>3</sub> trên máy tự động	Dùng để định lượng ammonia trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 10-1000 μmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 10 μmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3:600
25	SP25	Hóa chất định lượng Ethanol trên máy tự động	Dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 850 test - Dải đo tối thiểu: 0.11-4.98 g/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.11 g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	10.200
26	SP26	Dung dịch kiểm chuẩn NH <sub>3</sub> /ETH/CO <sub>2</sub> mức bình thường	Dùng để trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chụm của Ammonia/Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương người ở ngưỡng bình thường. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Hộp	100
27	SP27	Dung dịch kiểm chuẩn NH <sub>3</sub> /ETH/CO <sub>2</sub> CONTROL mức bất thường	Dùng để trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chụm của Ammonia/Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương người ở ngưỡng bất thường. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Hộp	100
28	SP28	Dung dịch kiểm chuẩn NH <sub>3</sub> /ETH/CO <sub>2</sub>	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm xét nghiệm Ammonia/Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Hộp	24
29	SP29	Hóa chất định lượng nồng độ glucose	Dùng để định lượng glucosen trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 3500 test - Dải đo tối thiểu: 0.15-41.6 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 9.5% - Độ tái lập: ≤ 10% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.15 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	200.000
30	SP30	Định lượng GGT	Dùng để định lượng γ-glutamyltransferase (GGT) - Quy cách: ≤ 450 test - Dải đo tối thiểu: 5-1200 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5.5% - Độ tái lập: ≤ 5.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	100.000
31	SP31	Hóa chất định lượng HDL-C	Dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo tối thiểu: 0.1-3.88 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 1.5% - Độ tái lập: ≤ 2% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	75.000
32	SP32	Hoá chất hiệu chuẩn HDL-cholesterol	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-cholesterol (Lipid). - Quy cách: ≤ 3 x 1 mL - Thành phần: là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	12
33	SP33	Hoá chất xét nghiệm Lactate	Dùng để định lượng lactate trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 100 test - Dải đo tối thiểu: 0.5-15.5 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 2.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.5 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
34	SP34	Hoá chất xét nghiệm Lipase	Dùng để định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 200 test - Dải đo tối thiểu: 5-300 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lập: ≤ 4.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	15.000
35	SP35	Hoá chất xét nghiệm Lactate dehydrogenase	Dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 900 test - Dải đo tối thiểu: 15-1000 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 3.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 15 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	4.500

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
36	SP36	Hóa chất xét nghiệm MG	Dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 700 test - Dải đo tối thiểu: 0.10-2.0 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lặp: ≤ 3% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.10 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	30.000
37	SP37	Hóa chất định lượng nồng độ protein toàn phần	Dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1100 test - Dải đo tối thiểu: 3.0-120 g/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lặp: ≤ 4.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	26.000
38	SP38	Hóa chất xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 700 test - Dải đo tối thiểu: 0.05-2 g/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 8% - Độ tái lặp: ≤ 9% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.5 g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.000
39	SP39	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy. - Quy cách: ≤ 5 x 1 mL - Thành phần: Đệm HEPES, pH 7.5, các chất phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	15
40	SP40	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Dùng để kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy ở mức bình thường. - Quy cách: ≤ 4 x 3 mL - Thành phần: Đệm HEPES, pH 7.5, các chất phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	144
41	SP41	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Dùng để kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy ở mức bệnh lý. - Quy cách: ≤ 4 x 3 mL - Thành phần: Đệm HEPES, pH 7.5, các chất phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	144
42	SP42	Hóa chất định lượng TRIGL	Dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1000 test - Dải đo tối thiểu: 0.1-10.0 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2.5% - Độ tái lặp: ≤ 3% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	75.000
43	SP43	Định lượng UREA máu/nước tiểu	Dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 700 test - Dải đo tối thiểu: 0.5-40 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lặp: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.0 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	180.000
44	SP44	Hóa chất hiệu chuẩn	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm hoá học lâm sàng, là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người. - Quy cách: ≤ 12x3mL - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	108
45	SP45	Hóa chất xét nghiệm Antistreptolysin O (ASO)	Dùng để định lượng antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 200 test - Dải đo tối thiểu: 25-600 IU/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lặp: ≤ 4.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 25 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.000
46	SP46	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Antistreptolysin O (ASO)	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 3x1mL - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	12

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
47	SP47	Hóa chất định lượng RFII	Dùng để định lượng Yếu tố Thấp khớp trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 400 test - Dải đo tối thiểu: 15-130 IU/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 6% - Giới hạn phát hiện: ≤ 15 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	4.800
48	SP48	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Yếu tố Thấp khớp (RFII)	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Yếu tố Thấp khớp - Quy cách: 5 x 1 mL - Thành phần: RF trong huyết thanh người, Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	15
49	SP49	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Yếu tố Thấp khớp (RFII)	Dùng để kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Yếu tố Thấp khớp. - Quy cách: 2x1mL (nồng độ 1); 2x1mL (nồng độ 2) - Thành phần: huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
50	SP50	Hoá chất xét nghiệm Phospho	Dùng để định lượng phospho trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo tối thiểu: 0.15-6.46 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 1.5% - Độ tái lập: ≤ 2.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.1 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.500
51	SP51	Hoá chất xét nghiệm Cystatin C	Dùng để định lượng cystatin C trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 250 test - Dải đo tối thiểu: 0.45-6.80 mg/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 2.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.40 mg/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.000
52	SP52	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cystatin C	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm cystatin C. - Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	12
53	SP53	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Cystatin C	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm cystatin C. - Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	36
54	SP54	Hóa chất định lượng Vancomycin	Dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 200 test - Dải đo tối thiểu: 4.5-80.0 µg/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 8.5% - Độ tái lập: ≤ 11% - Giới hạn phát hiện: ≤ 4.5 µg/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.400
55	SP55	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm vancomycin. - Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	120
56	SP56	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Vancomycin	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm - Thành phần: Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	120
57	SP57	Dung dịch rửa công của máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho tế bào phản ứng, rửa công phản ứng (cu-vét) thường quy là cần thiết do có khả năng gây nhiễu giữa các hỗn hợp thuốc thử/mẫu khác. - Thuốc thử tối thiểu gồm có: Acid citric monohydrate *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	12.000
58	SP58	Hoá chất bảo dưỡng	Là dung dịch dùng để hoạt hóa điện cực ISE, để phủ ống ISE và kim hút mẫu đảm bảo thao tác và việc hút mẫu được thực hiện đúng sau quy trình rửa hằng ngày. - Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	432
59	SP59	Hoá chất phụ gia phản ứng	Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng, đóng vai trò là chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thành phần tối thiểu: Chất tẩy. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	480
60	SP60	Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động	Dùng làm đo ánh sáng quang học các xét nghiệm. - Tính năng: Nguồn sáng halogen, công suất 50W, nguồn điện 12V. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	30
61	SP61	Bộ công phản ứng sử dụng trên máy sinh hóa	Được sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng. - Chất liệu: Nhựa *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	bộ	12
62	SP62	Cup chứa mẫu	Dùng làm vật chứa cho vật liệu mẫu, chất hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	10.000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
63	SP63	Dung dịch rửa kim hệ thống xét nghiệm sinh hóa chứa NaOH	Dùng làm dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống. - Quy cách: ≤ 125 mL - Thành phần tối thiểu: NaOH; chất tẩy rửa. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	15.000
64	SP64	Hóa chất rửa hệ thống sinh hóa	Dùng làm dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống. - Quy cách: ≤ 125 mL - Thành phần tối thiểu: HCl *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	22.500
65	SP65	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống sinh hóa	Dùng làm dung dịch rửa công phản ứng. - Quy cách: ≤ 50 mL - Thành phần tối thiểu: Dung dịch natri hydroxide; chất phụ gia. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	3.000
66	SP66	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống sinh hóa	Dùng làm dung dịch kiểm cho công phản ứng và kim hút mẫu. - Thành phần tối thiểu: NaOH; chất tẩy rửa. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	240.000
67	SP67	Dung dịch nước muối sử dụng trên hệ thống sinh hóa	Dùng làm dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm. - Quy cách: ≤ 125 mL - Thành phần: NaCl 9 % *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	1.500
68	SP68	Dung dịch chứa natri hydroxide rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa	Dùng làm dung dịch rửa kim hút mẫu là cần thiết do có khả năng gây nhiễu giữa các mẫu, giúp duy trì tính toàn vẹn của mẫu. - Quy cách: ≤ 12 x 20 mL - Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch natri hydroxide *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	2.880
69	SP69	Dung dịch rửa kim hút mẫu của máy sinh hóa	Dùng làm dung dịch rửa kim hút mẫu là cần thiết do có khả năng gây nhiễu giữa các mẫu, giúp duy trì tính toàn vẹn của mẫu. - Quy cách: ≤ 12 x 20 mL - Thành phần: Đệm; chất tẩy. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	1.440
70	SP70	Hoá chất kiểm soát chất lượng sinh hoá nồng độ bình thường	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn bình thường của xét nghiệm sinh hoá - Quy cách: ≤ 20x5mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	600
71	SP71	Hoá chất kiểm soát chất lượng sinh hoá nồng độ bất thường	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn bình thường của xét nghiệm sinh hoá - Quy cách: ≤ 20x5mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	600
72	SP72	Hoá chất kiểm soát chất lượng CRP nồng độ thấp	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn thấp của xét nghiệm CRP. - Quy cách: ≤ 3x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	54
73	SP73	Hoá chất kiểm soát chất lượng CRP nồng độ bình thường	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn bình thường của xét nghiệm CRP. - Quy cách: ≤ 3x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	54
74	SP74	Hoá chất kiểm soát chất lượng CRP nồng độ cao	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn cao của xét nghiệm CRP. - Quy cách: ≤ 3x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	54
<b>MIỄN DỊCH</b>					
75	SP75	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Dùng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 10% - Độ tái lập: ≤ 12% - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
76	SP76	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm HBsAg. - Thành phần tối thiểu: huyết thanh chứng HBsAg (người) trong huyết thanh người; đệm, pH 6.5; chất bảo quản. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	78
77	SP77	Hóa chất định lượng Anti-Hbs	Dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 3-1000 IU/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 7% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 IU/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	8.400
78	SP78	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Anti-HBs. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	85

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
79	SP79	Hóa chất xét nghiệm HbeAg	Dùng để phát hiện định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9.000
80	SP80	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HBeAg	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm HBeAg. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	85
81	SP81	Hóa chất định tính Anti-Hbe	Dùng để phát hiện định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 1.5% - Độ tái lập: ≤ 2.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.2 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9.000
82	SP82	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBe	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Anti-HBe. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	85
83	SP83	Hóa chất định tính Anti-HCV	Dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 3-60 g/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2.5% - Độ tái lập: ≤ 3% - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
84	SP84	Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Anti-HCV. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	85
85	SP85	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên và kháng thể HIV	Dùng để phát hiện định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 6% - Độ tái lập: ≤ 8% - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: ≥ 99.9% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.0 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	6.000
86	SP86	Chất kiểm chuẩn HIV	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm HIV. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	180
87	SP87	Hóa chất xét nghiệm AFP	Dùng để định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1 -1000 IU/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5 % - Độ tái lập: ≤ 5 % - Giới hạn phát hiện: ≤ 2.25 IU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	15.000
88	SP88	Dung dịch kiểm chuẩn AFP	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
89	SP89	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Dùng để định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-5000 U/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 2.0 U/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.400
90	SP90	Chất kiểm chuẩn CA 125	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
91	SP91	Hoá chất xét nghiệm CA 15-3	Dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 2-300 U/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 12.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3.0 U/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.400
92	SP92	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
93	SP93	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 3-1000 U/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 3,5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 10 U/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.400
94	SP94	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
95	SP95	Hóa chất định lượng CA 72-4	Dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-250 U/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 2 U/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.500
96	SP96	Chất kiểm chuẩn CA 72-4	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
97	SP97	Hóa chất định lượng CEA	Dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-1000 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 2 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	15.000
98	SP98	Dung dịch kiểm chuẩn CEA	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm CEA *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
99	SP99	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Dùng để định lượng Cortisol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 2-1750 nmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 6% - Độ tái lập: ≤ 8% - Giới hạn phát hiện: ≤ 3.0 nmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
100	SP100	Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
101	SP101	Hóa chất xét nghiệm CYFRA 21-1	Dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-500 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.400
102	SP102	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
103	SP103	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Dùng để định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-2000 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 6,5% - Độ tái lập: ≤ 7,5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 2 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	20.000
104	SP104	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
105	SP105	Hóa chất xét nghiệm FT4	Dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-100 pmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 8% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.5 pmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	24.000
106	SP106	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT4. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
107	SP107	Hóa chất xét nghiệm FT3	Dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 3.1-6.8 pmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5,5% - Độ tái lập: ≤ 6% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.5 pmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	8.000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
108	SP108	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
109	SP109	Hoá chất xét nghiệm T3	Dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-10 nmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 7% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1 nmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9.000
110	SP110	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T3 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
111	SP111	Hoá chất xét nghiệm T4	Dùng để định lượng thyroxine trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 6-320 nmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 8% - Giới hạn phát hiện: ≤ 6 nmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.000
112	SP112	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T4 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
113	SP113	Hoá chất xét nghiệm TSH	Dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-100 µIU/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3.5% - Độ tái lập: ≤ 11.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1 µIU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	24.000
114	SP114	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm TSH *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	21
115	SP115	Hoá chất xét nghiệm β HCG	Dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 1-10000 mIU/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 4.5% - Độ tái lập: ≤ 6.5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 1 mIU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.000
116	SP116	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm β HCG	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm β HCG *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
117	SP117	Hoá chất xét nghiệm PSA toàn phần	Dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tPSA) (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 0.01-100 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 6% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.014 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.500
118	SP118	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
119	SP119	Hoá chất xét nghiệm PSA tự do	Dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 0.01-50 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 7% - Độ tái lập: ≤ 8% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.018 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.000
120	SP120	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
121	SP121	Hoá chất xét nghiệm Procalcitonin (PCT)	Dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 0.05-100 ng/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.06 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	15.000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
122	SP122	Hoá chất xét nghiệm PTH	Dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 5-5000 pg/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Giới hạn phát hiện: ≤ 6.0 pg/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2.000
123	SP123	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm PTH xác định PTH nguyên vẹn (nội tiết tố tuyến cận giáp). *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
124	SP124	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm PTH	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm PTH. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	20
125	SP125	Hóa chất xét nghiệm proBNP	Dùng để định lượng định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 10-35000 pg/mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 10% - Độ tái lập: ≤ 14% - Giới hạn phát hiện: ≤ 10 pg/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	18.000
126	SP126	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm proBNP	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm proBNP. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	mL	20
127	SP127	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm proBNP	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm proBNP. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	mL	120
128	SP128	Hoá chất xét nghiệm Troponin T hs	Dùng để định lượng Troponin T hs trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo tối thiểu: 5-10000 ng/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 5% - Độ tái lập: ≤ 7% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 ng/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	72.000
129	SP129	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	20
130	SP130	Hoá chất xét nghiệm Syphilis	Dùng để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 3% - Độ tái lập: ≤ 4% - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.200
131	SP131	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Syphilis	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Syphilis. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	32
132	SP132	Hoá chất xét nghiệm Anti-HBc toàn phần	Dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG và IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 35% - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.200
133	SP133	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Anti-HBc toàn phần	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Anti-HBc. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	85
134	SP134	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa, dùng trong các xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp điện hóa phát quang.	thùng	150
135	SP135	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Là dung dịch dùng để rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch còn được dùng để rửa kim hút thuốc thử. - Quy cách: ≤ 2 x 2 L - Thành phần tối thiểu: KOH *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	1.500
136	SP136	Dung dịch rửa máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dùng làm dung dịch điều hòa điện cực, rửa phản ứng, tạo tín hiệu điện hóa. - Quy cách: ≤ 2 x 2 L - Thành phần tối thiểu gồm có: dung dịch đệm Đệm phosphate, tripropylamin; chất tẩy; pH ≥ 6,8. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	1.500
137	SP137	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Dùng làm dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu. - Quy cách: ≤ 2x2 L - Thuốc thử tối thiểu gồm các thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản; pH ≥ 7,0. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	504

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
138	SP138	Dung dịch pha loãng chung	Dùng làm dung dịch pha loãng mẫu rong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm và tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm. - Quy cách: ≤ 40 mL - Thành phần tối thiểu: Hỗn hợp protein; chất bảo quản. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	1.200
139	SP139	Dung dịch pha loãng mẫu	Dùng làm dung dịch pha loãng mẫu rong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm và tiền pha loãng mẫu nói chung được chỉ định cho một số xét nghiệm. - Quy cách: ≤ 40 mL - Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	300
140	SP140	Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch	Dùng làm dung dịch rửa kim thuốc thử khi chạy hoặc khi thay đổi thuốc thử. - Quy cách: ≤ 12 x 70 mL - Thành phần tối thiểu: KOH; chất tẩy. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	5.040
141	SP141	Hoá chất kiểm soát chất lượng các xét nghiệm miễn dịch nồng độ thấp	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch. - Quy cách: ≤ 12 x 5 ml. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	300
142	SP142	Hoá chất kiểm soát chất lượng các xét nghiệm miễn dịch nồng độ trung bình	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch. - Quy cách: ≤ 12 x 5 ml. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	300
143	SP143	Hoá chất kiểm soát chất lượng các xét nghiệm miễn dịch nồng độ cao	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch. - Quy cách: ≤ 12 x 5 ml. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	300
144	SP144	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Troponin T	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Troponin T. - Quy cách: 3x2mL. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	90
<b>ĐỒNG MÁU</b>					
145	SP145	Hoá chất đo thời gian PT	Dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) hỗ trợ chẩn đoán, sàng lọc các rối loạn đông cầm máu và theo dõi điều trị bằng thuốc chống đông đường uống cùng thuốc kháng vitamin K trong huyết tương người. - Quy cách: 10x4mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Độ lặp: ≤ 2% - Độ tái lập: ≤ 5% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	8.000
146	SP146	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động	Dùng để rửa máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. - Thành phần tối thiểu: Hydrochloric acid, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa. - Quy cách: ≤ 5L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	80
147	SP147	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm thời gian prothrombin (PT)	Dùng để hiệu chuẩn được thiết lập để hiệu chuẩn trực tiếp thời gian prothrombin (PT), INR và % giá trị mục tiêu. Để xác định giá trị ISI cục bộ. - Quy cách: ≤ 6x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	12
148	SP148	Hoá chất đo thời gian APTT	Dùng để định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong việc hỗ trợ chẩn đoán, sàng lọc các rối loạn đông máu và theo dõi heparin không phân đoạn trong huyết tương người. - Quy cách: ≤ 10x2mL - Độ tái lập: ≤ 8% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	4.000
149	SP149	Hoá chất bổ sung cho xét nghiệm đông máu (Calcium Chloride Solution)	Dùng làm thuốc thử bổ sung cho xét nghiệm đông máu. - Thành phần tối thiểu: Calcium Chloride. - Quy cách: ≤ 10x15mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	5.400
150	SP150	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen	Dùng để xác định fibrinogen hỗ trợ chẩn đoán các rối loạn cây máu hoặc thiếu hụt fibrinogen do bẩm sinh hoặc mắc phải hoặc nguy cơ thiếu hụt fibrinogen trong huyết tương người. - Quy cách: 10x1mL - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 40 - Độ lặp: ≤ 7.5% - Độ tái lập: ≤ 8% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	220
151	SP151	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Dùng để pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. - Thành phần tối thiểu: Sodium barbital; sodium chloride; pH 7.35 ± 0.1 - Quy cách: 10 x 15mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	450
152	SP152	Dung dịch tẩy rửa để vệ sinh kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động hoàn toàn	Dùng để rửa các kim hút trên hệ thống máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động. - Thành phần tối thiểu: Sodium hypochlorite. - Quy cách: ≤ 2L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	4

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
153	SP153	Hoá chất xét nghiệm D-Dimer	Dùng để định lượng không chuẩn hóa các sản phẩm thoái giáng fibrin liên kết chéo (D-dimers) để loại trừ huyết khối tĩnh mạch sâu (DVT) và thuyên tắc phổi (PE) kết hợp với thử nghiệm đánh giá tỉ lệ lưu hành (PTP) ở bệnh nhân ngoại trú nghi ngờ DVT hoặc PE trong huyết tương người. - Quy cách: ≤ 60 mL - Khoảng đo: 0.17 đến 4.40 mg/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Độ lặp: ≤ 8% - Độ tái lập: ≤ 15% - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.5 mg/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	1.347
154	SP154	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Là Công phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Công sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Chất liệu: polystyrene - Quy cách: ≥ 3000 cái/pack *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	140.000
155	SP155	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm D-Dimer	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn bình thường và bệnh lý để xác định D-Dimer. - Quy cách: 5x1mL (bình thường) và 5x1mL (bệnh lý) *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	200
156	SP156	Hoá chất kiểm soát chất lượng đông máu nồng độ thấp	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn thấp của xét nghiệm đông máu: PT, APTT, Fibrinogen, .... - Quy cách: 12x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	288
157	SP157	Hoá chất kiểm soát chất lượng đông máu nồng độ bình thường	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn bình thường của xét nghiệm đông máu - Quy cách: 12x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	288
158	SP158	Hoá chất kiểm soát chất lượng đông máu nồng độ cao	Là vật liệu kiểm soát dùng để đánh giá độ chính xác và độ chệch phân tích trong giới hạn cao của xét nghiệm đông máu - Quy cách: 12x1mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	288
<b>KHÍ MÁU</b>					
159	SP159	Điện cực để đo thông số glucose, lactate cho hệ thống máy khí máu	Là cảm biến xét nghiệm định lượng các thông số (pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> ), ISE (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> ), Hct, Glu, Lac trong máu động mạch người. Khoảng đo tối thiểu: - pH: 6.500-8.000 - pO <sub>2</sub> : 10.0-600.0 mmHg - pCO <sub>2</sub> : 10.0-150.0 mmHg - Hct: 12.0-75.0% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	cái	40
160	SP160	Hoá chất xét nghiệm khí máu	Là xét nghiệm đo các chỉ số BG (pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> ), ISE (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> ), Hct, Glu, Lac trong máu động mạch người. - Nguyên lý: điện hóa, điện, quang học - Quy cách: ≤ 700test/bình - Hiệu suất: 30 mẫu/giờ *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Test	20.000
161	SP161	Hoá chất kiểm soát chất lượng khí máu nồng độ 1	Là dung dịch chứng đa phân tích dùng để kiểm soát toan hô hấp cho giá trị pH thấp và PCO <sub>2</sub> cao, PO <sub>2</sub> giảm, Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , tHb và bilirubin giá trị thấp, glucose có giá trị bình thường và Hct, iCa <sup>2+</sup> , urê / BUN, lactat có giá trị cao. Quy cách: ≥ 30 ống/hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Ông	450
162	SP162	Hoá chất kiểm soát chất lượng khí máu nồng độ 2	Là dung dịch chứng đa phân tích dùng để kiểm soát tất cả các thông số có nồng độ các giá trị bình thường, ngoại trừ glucose có mức thấp. Quy cách: ≥ 30 ống/hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Ông	450
163	SP163	Hoá chất kiểm soát chất lượng khí máu nồng độ 3	Là dung dịch chứng đa phân tích dùng để kiểm soát kiểm hô hấp cho giá trị pH cao và PCO <sub>2</sub> thấp, PO <sub>2</sub> tăng, Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , tHb, glucose và bilirubin có giá trị cao, Hct, iCa <sup>+</sup> , lactate và urê / BUN có giá trị thấp. Quy cách: ≥ 30 ống/hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Ông	450
164	SP164	Dụng cụ hút dung dịch hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát chất lượng	Là một ống được sử dụng trong môi trường xét nghiệm tại chỗ để hút trực tiếp các dung dịch hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát chất lượng từ ống vào máy phân tích. Quy cách: ≥ 150 cái/hộp Thành phần tối thiểu: tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulphophthalein. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Cái	20.000
<b>NƯỚC TIỂU</b>					

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
165	SP165	Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng các thông số trong nước tiểu	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động tối thiểu các thông số: pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, ketones, urobilinogen, bilirubin, và hồng cầu, tỷ trọng, màu sắc và độ trong của nước tiểu. - Quy cách: ≤ 500 test/hộp - Hiệu suất: 240 mẫu/ giờ - Độ nhạy: ≥ 90% - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 40 - Độ lặp: 100% - Độ tái lập: 100% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Test	48.000
166	SP166	Dung dịch khử nhiễm	Là dung dịch dùng để khử nhiễm thường xuyên bề mặt của máy phân tích. - Quy cách: ≤ 125mL - Thành phần tối thiểu: natri hypochlorite *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	mL	1.500
167	SP167	Que hiệu chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu. Quy cách: ≥ 25 test/hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Test	25
168	SP168	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy xét nghiệm tự động	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động tối thiểu các thông số: pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, ketones, urobilinogen, bilirubin, và hồng cầu, tỷ trọng, màu sắc và độ trong của nước tiểu. - Quy cách: ≤ 200 test/hộp - Hiệu suất: 240 mẫu/ giờ - Độ lặp: 100% - Độ tái lập: 100% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Test	48.000
169	SP169	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bình thường	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bình thường. - Quy cách: 12x12mL. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	720
170	SP170	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bệnh lý	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bệnh lý. - Quy cách: 12x12mL. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	720
<b>ĐO TỐC ĐỘ MÁU LẮNG</b>					
171	SP171	Thẻ xét nghiệm máu lắng	Dùng để đo tốc độ máu lắng Quy cách: ≥ 1000 test/thẻ Khoảng đo: 0-200 mm/h Độ lặp: ≤ 10% Độ tái lập: ≤ 10% Hiệu suất: 24 mẫu / giờ *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Test	4
172	SP172	Bộ kiểm soát chất lượng máu lắng	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm đo tốc độ máu lắng Quy cách: ≤ 2x2mL/hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	mL	3
173	SP173	Dụng cụ chứa mẫu thực hiện xét nghiệm máu lắng	Dùng chứa mẫu xét nghiệm đo tốc độ máu lắng Thành phần: K3-EDTA PET, 3ml Quy cách: ≤ 12x100 ống *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Ống	5.000
<b>SINH HỌC PHÂN TỬ</b>					
174	SP174	Xét nghiệm định lượng HBV	Là một xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng DNA của vi rút viêm gan B (HBV) trong huyết tương hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HBV, được sử dụng để đo nồng độ DNA HBV ở đường nền và trong quá trình điều trị để hỗ trợ đánh giá đáp ứng điều trị. - Nguyên lý: Sử dụng kỹ thuật chuẩn bị mẫu hoàn toàn tự động (tách chiết và tinh sạch acid nucleic) sau đó khuếch đại và phát hiện bằng PCR. - Quy cách: ≥ 192 test/hộp - Giới hạn định lượng dưới: ≤ 10 IU/mL - Giới hạn định lượng trên: ≥ 1.00E+09 IU/mL - Độ đặc hiệu: ≥ 99.9% - Độ nhiễm chéo: 0% - Bảo quản ở 2-8°C *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.000
175	SP175	Hoá chất kiểm soát chất lượng HBV	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HBV dương tính nồng độ thấp. - Quy cách: ≤ 8 x 0.65 mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	36
176	SP176	Hoá chất kiểm soát chất lượng HBV	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HBV dương tính nồng độ cao. - Quy cách: ≤ 8 x 0.65 mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	36
177	SP177	Hoá chất kiểm soát chất lượng HBV	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HBV âm tính. - Quy cách: ≤ 16 x 1 mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	60

NH  
H VIỆN  
KHOA  
GIANG  
3

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
178	SP178	Hạt từ	Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\geq 480$ -Thành phần tối thiểu: Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate, natri azide *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.000
179	SP179	Dung dịch pha loãng	Được sử dụng để pha loãng mẫu khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\leq 4 \times 875$ mL -Thành phần tối thiểu: Đệm Tris, methyl 4 hydroxybenzoate, natri azide *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	7.000
180	SP180	Dung dịch ly giải	Được sử dụng để ly giải mẫu khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\leq 4 \times 875$ mL -Thành phần tối thiểu: guanidine thiocyanate, polydocanol dithiothreitol, dihydro natri citrate *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	14.000
181	SP181	Dung dịch rửa	Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\leq 4.2$ L -Thành phần: Natri citrate dihydrate, methyl-4 hydroxybenzoate *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	25.2
182	SP182	Processing Plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động -Quy cách: $\leq 60$ cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	240
183	SP183	Amplification Plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\leq 120$ cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	240
184	SP184	Liquid Waste Plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\leq 60$ cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	240
185	SP185	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\geq 12 \times 480$ (có đầu lọc $V=300 \mu\text{l}$ ) -Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	5.760
186	SP186	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HBV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\geq 12 \times 480$ (có đầu lọc $V=300 \mu\text{l}$ ) -Quy cách: $\geq 8 \times 480$ ( $V=1\text{mL}$ có đầu lọc) -Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	3.840
187	SP187	HBV DNA	Được dùng để định lượng DNA virus viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh hay huyết tương người, là xét nghiệm khuếch đại để định lượng HBV DNA trong huyết thanh và huyết tương bệnh nhân. Thử nghiệm có khả năng phát hiện 9 kiểu gen của HBV, A-I bằng cách sử dụng mỗi và đoạn dò đặc hiệu với gen S của bộ gen virus. -Quy cách: $\leq 96$ test -Thành phần tối thiểu: chứng nội tại (IC), HBV/IC Standard 1-4, HBV/IC RM Reagent Mix, RT PCR Enzyme, Nước cất cho PCR. -Độ đặc hiệu: $\geq 99.99\%$ -Độ tuyến tính: từ 9 IU / ml đến $2.5 \times 10^9$ IU / ml -Giới hạn phát hiện: $\leq 11$ IU/ml *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3.000
188	SP188	HCV RNA	Được dùng để định lượng RNA Hepatitis C Virus (HCV) trong mẫu huyết thanh hay huyết tương người, là xét nghiệm khuếch đại để định lượng HCV RNA trong huyết thanh và huyết tương bệnh nhân. Thử nghiệm có khả năng phát hiện 8 kiểu gen của HCV, bằng cách sử dụng mỗi và đoạn dò đặc hiệu với trình tự ở vùng 5' chưa được mã hóa của bộ gen virus. -Quy cách: $\leq 96$ test -Thành phần tối thiểu: chứng nội tại (IC), HCV/IC Standard 1-4, HCV/IC RM Reagent Mix, RT PCR Enzyme, Nước cất cho PCR. -Độ đặc hiệu: $\geq 99.99\%$ -Độ tuyến tính: từ 50 IU/ml đến $4 \times 10^{10}$ IU/ml -Giới hạn phát hiện: $\leq 20$ IU/ml *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	1.000
189	SP189	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học phân tử -Quy cách: $\geq 10 \times 96$ ( $V=200 \mu\text{l}$ có đầu lọc) -Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	11.520
190	SP190	PCR Strip tubes	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong xét nghiệm HBV, HCV -Quy cách: 0.1mL/8 strip có nắp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	3.000
191	SP191	PCR Strip tubes	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong xét nghiệm HBV, HCV -Quy cách: 0.1mL/4 strip có nắp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	3.000
192	SP192	Hoá chất ly trích DNA/RNA	Là dung dịch dùng để tinh chế acid nucleic (DNA/RNA). -Quy cách: $\geq 96$ test/thùng -Thành phần tối thiểu: Protein K, Lysis Buffer, Washing Buffer, hạt từ, Elution Buffer *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	4.512

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	Tính năng kỹ thuật tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
193	SP193	Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgM (Giun đũa chó-mèo)	Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgM (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất tối thiểu gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương	test	960
194	SP194	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides IgM (Giun lươn)	Hóa chất tìm kháng thể Strongyloides IgM (Giun lươn) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất tối thiểu gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương	test	960

Q14

